TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **88**/2023/KDTM-PT
Ngày 15/5/2023
V/v *"Tranh chấp hợp đồng thầu xây lắp"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

***Các Thẩm phán*:** Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Kiểm sát viên

Trong các ngày 14/3, 10/4, 08/5 và 15/5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 201/2022/TLPT-KDTM ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc "Tranh chấp hợp đồng thầu xây lắp".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 37/2022/KDTM-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân quận LB, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 670/2022/QĐ-PT ngày 27/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐ-PT ngày 12/01/2023; Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 117/2023/TB-TA ngày 02/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Công ty H

Địa chỉ: Số 165/34 CB, phường TL, quận Đ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông A – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông B – Phó Giám đốc; có mặt

-Bị đơn: Công ty T

Địa chỉ: 548 NVC, phường GT, quận LB, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông C - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Bà D – Nhân viên pháp chế; Bà E – Nhân viên pháp chế; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Công ty H và Công ty T có ký kết 03 hợp đồng cụ thể:

1. Ngày 17/12/2007 Công ty H và Công ty T ký kết Hợp đồng 1348/KHKT, theo đó Công ty H thi công hạng mục Hệ thống điện chiếu sáng đoạn từ Km175 + 300 ÷ Km179 + 246.83 Quốc lộ 28 thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng hai đoạn tuyến qua thị xã GN, gồm đoạn Quốc lộ 14 và đoạn nối Quốc lộ 28 với Quốc lộ 14 tỉnh ĐN. Tổng giá trị Hợp đồng hai bên đã ký và sau khi được phê duyệt điều chỉnh giá và tăng khối lượng là: 14.368.948.563 đồng (Mười bốn tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi tám ngàn, năm trăm sáu mươi ba đồng). Giá trị xây lắp và bảo hành yêu cầu Công ty T thanh toán theo đơn đã khởi kiện: 2.498.281.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu, hai trăm tám mươi mốt ngàn đồng). Sau nhiều lần hai bên làm việc, đối chiếu lại, giá trị 2 Công ty đồng ý thống nhất là (Công văn số 121/KH-TT ngày 25/06/2019 Công ty T) cụ thể: Giá trị xây lắp và bảo hành quyết toán: 14.362.371.808 đồng. Giá trị đã thanh toán: 11.928.338.000 đồng. Giá trị giảm trừ (chi phí bảo lãnh + chi phí kiểm định VFC): 149.789.777 đồng. Giá trị xây lắp và bảo hành quyết toán Công ty T còn phải thanh toán là 2.284.224.031 đồng. Công ty H đề nghị Công ty T thanh toán khoản lãi trả chậm (Do hợp đồng này Công ty T đã được chủ đầu tư là Ban quản lý dự án đường H quyết toán, thanh lý và thanh toán hết giá trị từ ngày 10/12/2016) theo quy định của pháp luật. Tính từ ngày 10/12/2016 đến ngày 20/04/2021 là 53 tháng, Công ty T phải thanh toán khoản lãi trả chậm với giá trị 0,66%/01 tháng (tương đương với lãi suất huy động của ngân hàng là: 8%/1 năm) tương ứng số tiền là: 15.075.000 đồng/1 tháng. Như vậy Công ty H đề nghị Quý Tòa yêu cầu Công ty T phải thanh toán số tiền cho khoản lãi trả chậm là: (15.075.000 đồng) x (53 tháng) = 798.975.000 đồng. Tổng số tiền Công ty H yêu cầu Công ty T thanh toán là: 2.284.224.031 đồng + 798.975.000 đồng = 3.083.199.031 đồng. Số tiền trên: 3.083.199.031 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, không trăm tám mươi ba triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, không trăm ba mươi mốt đồng) đã được hai bên thống nhất trong biên bản hòa giải có sự chứng kiến của Thẩm phán T. Nhưng do bên T không ký hồ sơ thanh quyết toán hợp đồng, vì vậy không có cơ sở để làm thanh toán.

2. Ngày 28/4/2010 Công ty H và Công ty T ký kết hợp đồng số 482/HĐKT về việc giao nhận thầu xây lắp phần điện chiếu sáng, cấp thoát nước và thoát sét (dự án tòa nhà văn phòng T, địa điểm xây dựng số 548 NVC, quận LB, Hà Nội). Giá trị xây lắp và bảo hành yêu cầu Công ty T thanh toán theo đơn đã khởi kiện: (3% bảo hành + 2% chờ quyết toán) của 5 đợt là: 440,411,300 đồng. Với sự hỗ trợ của Tòa án nhân dân quận LB, Công ty H đã thiện chí tiến hành hòa giải nhiều lần, nhưng Công ty T thiếu thiện chí hòa giải, do vậy hai bên chưa thống nhất giá trị của hợp đồng này, cụ thể như sau: Giá trị nghiệm thu thanh toán (05 đợt, hai bên đã ký đầy đủ, đã được tư vấn kiểm đếm đo đạc nghiệm thu thực tế tại hiện trường): 8.808.251.038 đồng. Giá trị đã thanh toán là: 8.367.812.000 đồng. Giá trị giảm trừ khối lượng theo yêu cầu của Công ty T là: 2.579.705.117 đồng (đo trên máy tính trên bản vẽ cad). Giá trị giảm trừ khối lượng Công ty H chấp nhận là: 1.966.190.739 đồng (theo Biên bản làm việc ngày 25/03/2019). Công ty H đề nghị Công ty T thanh toán giá trị đèn đã được lắp đặt và tập kết công trình nhưng chưa được nghiệm thu thanh toán tháng 05/2012, giá trị tạm tính theo đơn giá Hợp đồng là: 250.000.000 đồng (đèn đã được Công ty H nhập về 100% theo khối lượng Hợp đồng đã ký. Sau đấy Công ty H đã lắp được một số tầng như: Tầng 1, tầng lửng, tầng 2, tầng 17, tầng 18 chưa hoàn thiện hoàn toàn vì Ban quản lý tòa nhà tạm dừng các gói thầu thi công của tòa nhà. Vì vậy Công ty H để khối lượng đèn chưa lắp đặt tại kho của tòa nhà do Ban quản lý tòa nhà giữ chìa khóa. Đến nay Công ty H khẳng định số đèn tại kho đã được 1 đơn vị nào đó lắp đặt tại hiện trường. Giá trị Công ty H đồng ý hoàn trả cho Công ty T là: 1.275.751.701 đồng

3. Ngày 16/06/2011 Công ty H và Công ty T ký kết Hợp đồng 348/KHKT, theo đó Công ty H thi công hạng mục Hệ thống điện chiếu sáng thuộc gói thầu xây lắp số 2 – QL3 thuộc Hợp phần cải tạo cơ sở hạ tầng ATGT của Dự án: Tăng cường an toàn giao thông trên các Quốc lộ ở phía Bắc Việt Nam. Tổng giá trị Hợp đồng là: 14.000.000.000 đồng. (Công ty H khẳng định giá trị Hợp Đồng 348/KHKT được 02 bên ký kết là: 14.000.000.000 đồng). Giá trị xây lắp và bảo hành yêu cầu Công ty T thanh toán theo đơn đã khởi kiện: 84.167.308 đồng (Tám mươi bốn triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn, ba trăm linh tám đồng). Sau nhiều lần hai bên làm việc, đối chiếu lại, giá trị 2 Công ty đồng ý thống nhất là (Công văn số 121/KH-TT ngày 25/06/2019 Công ty T gửi: Giá trị xây lắp và bảo hành quyết toán: 13.770.970.902 đồng. Giá trị đã thanh toán: 13.686.803.594 đồng. Giá trị giảm trừ (chi phí bảo hiểm công trình): 13.481.517 đồng. Giá trị giảm trừ (chi phí bảo lãnh) Công ty H đồng ý giảm trừ giá trị là: 329.189.000 đồng. Giá trị Công ty H chuyển trả lại Công ty T là: 258.503.209 đồng. Số tiền trên: 258.503.209 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi tám triệu, năm trăm lẻ ba nghìn, hai trăm linh chín đồng) đã được 02 bên thống nhất trong biên bản hòa

giải có sự chứng kiến của Thẩm phán T. Nhưng do bên T không ký hồ sơ thanh quyết toán hợp đồng, vì vậy không có cơ sở để làm thanh toán.

Tổng cộng giá trị bù trừ thanh toán của HĐ 1348 + HĐ 384 + HĐ 482, giá trị Công ty T còn phải thanh toán cho Công ty H là: 2.709.176.003 – 258.503.209 – 1.275.751.701 = 1.174.921.093 đồng

Lý do Công ty H đề nghị Tòa không chấp nhận Công ty T tính lãi suất cho Hợp đồng 482/HĐKT vì: Từ 06/2012 đến 06/2019 Ban quản lý tòa nhà dừng thi công tất cả các hạng mục của các gói thầu xây lắp liên quan đến tòa nhà, trong đó có gói thầu: xây lắp phần điện chiếu sáng, cấp thoát nước và thoát sét. Do vậy không có căn cứ để Công ty T đề nghị Quý tòa để được hưởng lãi suất theo số tiền mà Công ty T mong muốn thu hồi cho hợp đồng số 482/HĐKT

Giá trị giảm trừ của hợp đồng 482/HĐKT, hai bên chưa thống nhất được số tiền giảm trừ, bên T đề nghị giảm trừ số tiền là: 2.579.705.117 đồng, bên Công ty H đề nghị giảm trừ là: 1.966.190.739 đồng. Trước sự chứng kiến và hòa giải của Thẩm phán T, nhưng hai bên vẫn không đi đến thống nhất. Vì vậy rất mong Quý tòa xem xét giải quyết.

Tổng cộng giá trị bù trừ thanh toán của HĐ 1348 + HĐ 384 + HĐ 482. Giá trị Công ty T còn phải thanh toán cho Công ty H là: 2.284.224.031 – 329.189.000 – 1.275.751.701 = 679.283.330 đồng

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Thừa nhận hai công ty có ký 03 hợp đồng như đại diện nguyên đơn trình bầy. Đối với hợp đồng số 1348 ngày 17/12/2007 và phụ lục bổ sung số 01 ngày 17/12/2007: Bị đơn xác nhận hai bên có ký hợp đồng, không tranh chấp về nội dung hợp đồng cũng như quá trình thực hiện thi công, nghiệm thu và quyết toán cũng như số tiền đã quyết toán và chưa quyết toán. Bị đơn xác nhận đối với hợp đồng này phía bên bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 2.284.244.031 đồng. Số tiền này được hai bên xác nhận tại CV số 121 ngày 25/6/2019. Theo hợp đồng thì tổng trị giá hợp đồng mà bị đơn phải thanh toán là 14.362.371.808 đồng. Phía nguyên đơn đã xuất hóa đơn VAT là 12.624.219.569 đồng và đã được thanh toán và giảm trừ là 12.078.127.777 đồng. Như vậy phía bị đơn đã thanh toán 12.078.127.777 đồng. So với số tiền nguyên đơn đã xuất hóa đơn phải thanh toán còn thiếu là: 546.091.792 đồng. So với toàn bộ giá trị hợp đồng thì phía bị đơn còn phải thanh toán là 2.284.244.031 đồng. Đối với hợp đồng này phía bị đơn chỉ đồng ý trả khi nguyên đơn xuất trình các hóa đơn giá trị gia tăng theo Điều 3 của Hợp đồng.

Đối hợp đồng số 348 ngày 16/6/2011 bị đơn xác nhận hai bên có ký hợp đồng, không tranh chấp về nội dung hợp đồng cũng như quá trình thực hiện thi

công và nghiệm thu nhưng không thống nhất về phần quyết toán. Bị đơn xác định giá trị của hợp đồng là 14.000.000.000 đồng, giá trị thực tế các hạng mục đã thực hiện là 14.196.877.219 đồng. Trừ đi chi phí quản lý dự án 3% là 425.906.317 đồng theo Điều 3 của hợp đồng. Như vậy phía nguyên đơn phải xuất hóa đơn 13.770.970.902 đồng. Theo Điều 3 của hợp đồng thì phía bị đơn còn được giảm trừ chi phí bảo hiểm công trình là 13.481.571 đồng; Chi phí bảo lãnh là 2,6% giá trị hợp đồng là 423.439.000 đồng (bên bị đơn được hưởng). Như vậy thì bị đơn còn phải thanh toán trả cho nguyên đơn là 13.334.050.385 đồng. Như vậy phía nguyên đơn phải xuất hóa đơn là 13.770.970.902 đồng nhưng mới xuất hóa đơn là: 10.679.770.965 đồng. Thực tế bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 13.686.803.594 đồng (trong đó trả trực tiếp là 10.500.000.000 đồng, nguyên đơn thanh toán từ ban quản lý dự án là 3.186.803.594 đồng). Sau khi đối trừ thì phía bị đơn đã trả thừa là 352.573.209 đồng. Phía nguyên đơn còn nợ xuất hóa đơn là 3.091.199.486 đồng.

Đối với hợp đồng 348 ngày 16/6/2011 bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả 352.573.209 đồng mà bị đơn trả thừa và phải xuất hóa đơn với số tiền bị đơn đã trả là 3.091.199.486 đồng. Trường hợp nguyên đơn không xuất hóa đơn thì bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn số tiền này. Tổng cộng là 3.753.072.643 đồng và lãi suất từ 18/2/2013 cho đến ngày xét xử (chi tiết lãi cụ thể sẽ cung cấp tại buổi làm việc sau.)

Đối với hợp đồng 482 ngày 28/4/2010 bị đơn thừa nhận hai bên có ký hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Hai bên không tranh chấp về nội dung hợp đồng nhưng không thống nhất về việc thực hiện thi công và nghiệm thu. Thống nhất giá trị hợp đồng là 10.960.434.403 đồng sau đó hai bên ký phụ lục hợp đồng lên 11.456.778.403 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên đã thanh toán và nghiệm thu tổng cộng 5 lần. Tổng số tiền hai bên đã ký theo biên bản nghiệm thu là 8.808.221.038 đồng. Tổng số tiền bị đơn đã trả là 8.367.812.000 đồng. Cụ thể:

Sau khi ký hợp đồng ngày 27/5/2010 bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn 1.644.000.000 đồng tiền tạm ứng hợp đồng.

Nghiệm thu lần 1 ngày 04 tháng 10 năm 2010 với số tiền phải thanh toán là 1.782.405.000 đồng. Đã thanh toán 1.425.924.000 đồng ngày 20/10/2010

Nghiệm thu lần 2 ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền phải thanh toán là 2.529.311.000 đồng. Đã thanh toán 1.845.239.000 đồng ngày 28/01/2011

Nghiệm thu lần 3 ngày 20 tháng 4 năm 2011 với số tiền phải thanh toán là 1.353.809.000 đồng. Đã thanh toán 1.027.134.000 đồng ngày 15/6/2011

Nghiệm thu lần 4 ngày 28 tháng 10 năm 2011 với số tiền phải thanh toán là 1.613.442.000 đồng. Đã thanh toán 1.224.118.000 đồng ngày 09/01/2012

Nghiệm thu lần 5 ngày 26 tháng 3 năm 2012 với số tiền phải thanh toán là 1.529.437.000 đồng. Để ký biên bản nghiệm thu lần 5 thì phía nguyên đơn có văn bản số 127 ngày 26/3/2012 về việc cam kết hoàn thành lắp đặt đèn các tầng đã nghiệm thu đợt 5 (nội dung cụ thể theo công văn đính kèm). Sau đấy phía nguyên đơn cũng chưa thực hiện theo cam kết tại thời điểm đó, tuy nhiên bị đơn vẫn chuyển tiền thanh toán đợt 5 với số tiền là 1.201.397.000 đồng ngày 31/5/2012 để tạo điều kiện cho bên nguyên đơn tiếp tục hoàn thành các công việc đã cam kết.

Sau khi nhận tiền tạm ứng nghiệm thu lần 5, phía nguyên đơn vẫn tiếp tục không thực hiện theo cam kết và thực hiện theo chỉ đạo của chủ đầu tư để phục vụ cho việc thanh toán và quyết toán các gói thầu. Ban quản lý dự án và phía bị đơn cũng đã yêu cầu Công ty H tới kiểm tra các hạng mục nhưng phía nguyên đơn không đến để tham gia kiểm đếm. Sau đó nhiều lần phía bị đơn đã yêu cầu phía nguyên đơn hoàn thành các hạng mục đã cam kết, tuy nhiên phía nguyên đơn vẫn không thực hiện.

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, ban quản lý dự án và đơn vị tư vấn giám sát đã lập biên bản làm việc ngày 06/7/2017 về việc kiểm đếm khối lượng thực tế hoàn thành - hạng mục điện nước (có bảng kê khối lượng kèm theo).

Sau khi có biên bản làm việc ngày 06/7/2017 giữa ban quản lý dự án và đơn vị tư vấn giám sát, phía bị đơn đã gửi biên bản làm việc và bảng kê kèm theo cho phía nguyên đơn, phía nguyên đơn có công văn số 96 ngày 11/6/2019 về việc đồng ý giảm trừ hạng mục điện chiếu sáng, cấp thoát nước và thoát sét, dự án tòa nhà văn phòng T là 1.966.190.739 đồng, so với bảng giảm trừ của bên tư vấn giám sát còn thiếu hơn 613.514.378 đồng. Sau đó phía bị đơn đã có công văn số 112 ngày 11/6/2019 gửi cho phía nguyên đơn, phía nguyên đơn đã trả lời bằng công văn số 101 ngày 13/6/2019 có nội dung không đồng ý đối với yêu cầu của bị đơn. Phía bị đơn có công văn 121 ngày 25/6/2019 gửi cho phía nguyên đơn về các hạng mục phía bị đơn không thống nhất.

Nay trước yêu cầu của phía nguyên đơn, bị đơn không đồng ý, bị đơn yêu cầu phản tố và đề nghị: Bác toàn bộ nội dung Đơn khởi kiện của Công ty H; Công ty H phải trả cho Công ty T số tiền là 207.750.236 đồng (Hợp đồng 348/KHKT là 352.753.209 đồng, Hợp đồng 482/2010/HĐKT là 2.139.241.058 đồng và đồng ý trừ 2.284.244.031 đồng của Hợp đồng 1348/KHKT). Đồng thời, Công ty H phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng của các hợp đồng với số tiền là: 4.866.155.725 đồng.Trường hợp Công ty H không xuất đủ hóa đơn giá trị gia

tăng thì buộc Công ty H phải trả cho Công ty T số tiền là 694.390.830 đồng (Trong đó 207.775.257 đồng của 3 hợp đồng trên và 486.615.573 đồng là tiền thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ khi không có hóa đơn).

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Đối với Hợp đồng số 1348 xác định bị đơn còn nợ 2.284.224.031 đồng, không yêu cầu tính lãi số tiền này. Đồng ý đối trừ cho các hợp đồng sau. Bị đơn yêu cầu xuất hóa đơn số tiền là 1.738.152.239 đồng đồng ý xuất hóa đơn. Nếu không xuất thì cùng đồng ý trả bằng tiền là 10% hóa đơn giá trị gia tăng là 173.815.223 đồng. Số tiền bị đơn còn nợ lại là 2.110.428.808 đồng.

Đối với hợp đồng số 348: Xác định giá trị giảm trừ như bị đơn yêu cầu là 352.753.209 đồng và đồng ý giảm trừ 10% VAT của số tiền này là 35.275.321 đồng. Số tiền còn lại nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn là 317.477.888 đồng. Không đồng ý giảm trừ VAT số tiền 3.091.199.486 đồng.

Đối với hợp đồng số 482: Đề nghị căn cứ vào CV số 127 để tính giảm trừ. Không đồng ý giảm trừ 2.579.705.117 đồng. Chỉ đồng ý giảm trừ 1.966.190.739 đồng trong đó đã bao gồm số tiền 250.000.000 tiền bóng đèn và 440.411.300 đồng tiền bảo hành và chờ quyết toán hiện bị đơn đang quản lý. Yêu cầu bị đơn phải trả lại 10% thuế VAT mà nguyên đơn đã xuất thừa sau khi đối trừ còn lại là 735.521.129 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Đối với hợp đồng số 1348. Xác nhận bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 2.284.224.031 đồng. Đồng ý đối trừ khi nguyên đơn xuất hóa đơn giá trị gia tăng với số tiền còn phải xuất là 1.738.152.239 đồng. Nếu nguyên đơn không xuất hóa đơn thì phải trả bằng tiền là 10% hóa đơn giá trị gia tăng là 173.815.223 đồng. Xác nhận còn nợ nguyên đơn sau khi trừ VAT là 2.110.428.808 đồng.

Đối với hợp đồng số 348 xác định bị đơn trả thừa 352.753.209 đồng. Đồng ý đối trừ số tiền này vào tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn. Không yêu cầu xuất hóa đơn số tiền bị đơn đã trả mà chưa có hóa đơn là 3.091.199.486 đồng. Đề nghị trừ 10% hóa đơn giá trị gia tăng là 309.119.948 đồng. Tổng cộng là 626.597.836 đồng.

Đối với hợp đồng số 482 yêu cầu xác định giá trị giảm trừ là 2.579.650.058 đồng. Đối trừ bị đơn trả thừa là 2.139.241.058 đồng. Đồng ý giảm trừ hóa đơn VAT mà bên nguyên đơn đã xuất là 257.965.101 đồng. Số tiền bị đơn yêu cầu còn lại là 397.388.894 đồng.

Nguyên đơn và bị đơn đồng ý thống nhất không phải xuất hóa đơn mà đối trừ luôn 10% hóa đơn VAT.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 37/2022/KDTM-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân quận LB, thành phố Hà Nội đã xử:

- Áp dụng khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 147, điều 227, điều 228, điều 235, điều 264, điều 266, điều 271 và điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 290, 305 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 668 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về đối trừ nghĩa vụ của Công ty T

3. Buộc Công ty T phải thanh toán trả cho Công ty H số tiền là 644.749.425 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự dân sự. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

4. Về án phí: Công ty H phải chịu 4.538.585 đồng tiền án phí KDTM do yêu cầu không được chấp nhận. Công ty đã nộp 15.586.000 đồng tạm ứng án phí tại Chi cục THA dân sự quận LB theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0016692 ngày 03/12/2020 nay được hoàn lại 11.047.415 đồng.

Công ty T phải chịu 29.789.977 đồng án phí do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và 3.000.000 đồng án phí do yêu cầu của Công ty không được chấp nhận. Tổng cộng Công ty T phải chịu 32.789.977 đồng án phí kinh doanh thương mại. Công ty T đã nộp 47.577.585 đồng tạm ứng án phí tại Chi cụ THA dân sự quận LB theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0064534 ngày 07/4/2021. Nay được hoàn lại 14.787.608 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của Công ty H và chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty T.

Tại phiên tòa hôm nay:

Công ty H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn.

Công ty T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi chậm trả 798.975.000 đồng theo hợp đồng số 1348/KHKT, sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm theo hướng: buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 147.619.725 đồng, nguyên đơn phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với số tiền 2.284.244.031 đồng, điều chỉnh lại án phí sơ thẩm theo quy định, bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần đầu tư, thương mại và xây dựng Giao thông I được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty H với Công ty T phát sinh từ tranh chấp hợp đồng thầu xây lắp, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Công ty T có địa chỉ tại 548 NVC, phường GT, quận LB, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận LB, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Công ty H và Công ty T từ tháng 12/2007 đến tháng 6/2011 đã ký với nhau 3 hợp đồng xây dựng là các hợp đồng số 1348/KHKT ngày 17/12/2007; số 482/2010/HĐ-KT ngày 28/4/2010, số 348/KHKT ngày 16/6/2011.

Xét các hợp đồng trên được các chủ thể tham gia ký kết trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, nội dung và hình thức đúng quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên hợp pháp và các bên có nghĩa vụ thực hiện.

- Hợp đồng số 1348/KHKT ngày 17/12/2007: Tổng giá trị xây lắp, bảo hành quyết toán là 14.362.371.808 đồng, giá trị đã thanh toán là 12.078.127.777 đồng, trong đó đã bao gồm giảm trừ phí kiểm định 149.789.777 đồng (nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng 12.624.219.569 đồng, chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng 546.091.792 đồng). Hai bên đã xác nhận bị đơn còn nợ nguyên đơn 2.284.244..031 đồng và thỏa thuận không xuất hóa đơn giá trị gia tăng của số tiền 1.738.152.239 đồng (10%VAT là 173.815.224 đồng) nên bị đơn còn phải trả nguyên đơn số tiền 2.110.428.808 đồng.

Xét việc thỏa thuận không xuất hóa đơn giá trị gia tăng của số tiền 1.738.152.239 đồng tương ứng với số tiền thuế là 173.815.224 đồng (10%VAT) nên bị đơn còn phải trả nguyên đơn 2.110.428.808 đồng là trái với điều 16, thông tư 39/2014/TT-BTC và Luật quản lý thuế 2006 nên thỏa thuận này của các bên là không đúng pháp luật, cần xác định lại đối với Hợp đồng số 1348/KHKT ngày 17/12/2007 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 2.284.244.031 đồng.

- Hợp đồng số 348/KHKT ngày 16/6/2011: Giá trị của hợp đồng là 14.000.000.000 đồng, giá trị thực tế xây lắp 14.196.877.219 đồng, giá trị giảm trừ 862.826.834 đồng nên bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là 13.334.050.385 đồng. Trên thực tế bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 13.686.803.594 đồng (thừa 352.573.209 đồng). Bị đơn đã trả trực tiếp cho nguyên đơn 10.500.000.000 đồng (đã có hóa đơn giá trị gia tăng). Nguyên đơn được thanh toán từ Ban quản lý dự án 3.186.803.594 đồng (nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Ban quản lý dự án). Theo thỏa thuận trong hợp đồng, bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn 13.334.050.385 đồng và nguyên đơn phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số tiền này cho bị đơn. Nhưng nguyên đơn chỉ xuất hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số tiền 10.500.000.000 đồng. Còn số tiền 3.186.803.594 đồng nguyên đơn đến Ban quản lý nhận tiền và xuất hóa đơn. Việc nguyên đơn không xuất hóa đơn

giá trị gia tăng của số tiền 3.186.803.594 đồng cho bị đơn là trái với thỏa thuận trong hợp đồng và làm ảnh hưởng đến việc quyết toán thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra, khấu trừ thuế của bị đơn, nên nguyên đơn phải có trách nhiệm trả bị đơn số tiền thuế 10%VAT của số tiền 3.186.803.594 đồng mà nguyên đơn đã nhận từ Ban quản lý tức là 289.709.418 đồng.

Đối với số tiền 352.573.209 đồng bị đơn đã trả thừa cho nguyên đơn chưa xuất hóa đơn, hai bên tự nguyện thỏa thuận đồng ý giảm trừ số tiền 35.257.320 đồng, nên nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn 317.477.888 đồng.

Như vậy, hợp đồng số 348/KHKT ngày 16/6/2011 nguyên đơn phải trả lại bị đơn số tiền: 317.477.888 đồng + 289.709.418 đồng = 607.187.306 đồng

-Hợp đồng số 482/2010/HĐKT ngày 28/4/2010 giá trị hợp đồng là 10.960.434.403 đồng. Sau đó hai bên ký thêm phụ lục lên tổng giá trị của hợp đồng là 11.456.778.403 đồng. Giá trị thực tế được nghiệm thu là 8.808.251.038 đồng. Nguyên đơn đã xuất 5 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền là 8.808.226.000 đã bao gồm 10% VAT. Nhưng bị đơn mới thanh toán cho nguyên đơn 8.367.812.000 đồng, tương ứng với 5 lần nghiệm thu công trình, trong đó để ký biên bản nghiệm thu lần thứ 5, bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn 1.201.397.000 đồng và nguyên đơn cam kết hoàn thành việc lắp đặt đèn các tầng đã nghiệm thu đợt 5 theo công văn số 127/CV ngày 26/3/2012 của Công ty H nhưng nguyên đơn chưa thực hiện, nên nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn số tiền của đợt 5 bao gồm cả 10% thuế giá trị gia tăng là 1.529.437.000 đồng là có căn cứ. Việc nguyên đơn tự nguyện giảm trừ 1.966.190.739 đồng trừ đi 440.411.300 đồng là tiền 5% giữ lại theo hợp đồng là tương đương với số tiền của đợt 5 mà bị đơn đã chuyển tiền cho nguyên đơn.

Đối với số tiền 250.000.000 đồng tiền bóng đèn, nguyên đơn khai số bóng đèn này nguyên đơn đã để lại tại công trình và bị đơn đã sử dụng để lắp đặt nhưng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh số vật tư trên được bàn giao cho bị đơn và bị đơn cũng không thừa nhận mình đã sử dụng số vật tư này vào công trình nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối trừ nghĩa vụ hai bên, nên Công ty T phải thanh toán cho Công ty H số tiền 147.619.725 đồng.

Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn đã rút yêu cầu buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả 798.975.000 đồng. Án sơ thẩm không đình chỉ xét xử yêu cầu này của nguyên đơn là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên và theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn và sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí: Bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 290; Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005

Áp dụng Điều 668 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

-Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty T

-Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 37/2022/KDTM-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân quận LB, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về đối trừ nghĩa vụ của Công ty T.

3. Buộc Công ty T phải thanh toán trả cho Công ty H số tiền là 147.619.725 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả 798.975.000 đồng.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả Công ty H 15.586.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0016692 ngày 03/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận LB, thành phố Hà Nội.

- Công ty T phải chịu 7.380.986 đồng, đối trừ 47.577.585 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0064534 ngày 07/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận LB, thành phố Hà Nội, nên được hoàn lại 40.196.599 đồng.

6. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả Công ty T 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0065326 ngày 12/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận LB, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận LB, tp Hà Nội;
- TAND quận LB, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn